

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/ QĐ - BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 15/07/2013.

Trụ sở chính Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/02/2017)
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/02/2017)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27/02/2017)
Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27/02/2017)
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 07 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 73,07 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 12,04 tỷ đồng, tương ứng 20,82 % vốn chủ sở hữu, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 11,85 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.336.022.262	103.425.193.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.338.075.143	4.387.594.865
111	1. Tiền		14.338.075.143	4.387.594.865
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.377.838.063	11.706.796.553
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	27.851.615.540	22.706.661.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.840.318.229	7.170.015.732
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.089.696.336	3.233.910.996
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.516.826.627)	(21.516.826.627)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	113.034.585	113.034.585
140	III. Hàng tồn kho	9	121.698.128.484	87.330.802.108
141	1. Hàng tồn kho		124.463.424.603	87.407.981.900
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.765.296.119)	(77.179.792)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.921.980.572	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.921.980.572	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163.214.129.797	130.876.331.746
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		504.395.941	852.096.465
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	504.395.941	852.096.465
220	II. Tài sản cố định		143.250.707.494	108.416.381.851
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	137.488.005.768	92.807.317.989
222	- Nguyên giá		369.165.563.862	307.230.719.061
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(231.677.558.094)	(214.423.401.072)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.762.701.726	15.609.063.862
225	- Nguyên giá		13.538.523.959	23.136.612.491
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.775.822.233)	(7.527.548.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		151.000.000	151.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.000.000)	(151.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		474.541.819	11.607.853.430
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	474.541.819	11.607.853.430
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	10.000.000.000	10.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.984.484.543	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.984.484.543	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		319.550.152.059	234.301.525.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		261.696.320.474	193.419.794.086
310	I. Nợ ngắn hạn		229.409.173.253	159.255.414.628
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	103.580.368.073	87.725.620.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		181.987.495	2.985.285.401
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.145.014.356	18.876.816.237
314	4. Phải trả người lao động		-	3.452.239.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.844.007.353	3.005.679.867
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.101.523.545	10.357.770.218
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	93.444.413.618	32.850.143.749
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		111.858.813	1.858.813
330	II. Nợ dài hạn		32.287.147.221	34.164.379.458
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	19.677.355.920	15.868.080.683
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.052.569.400	1.054.569.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	11.557.221.901	17.241.729.375
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.853.831.585	40.881.731.186
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	57.853.831.585	40.881.731.186
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.044.168.415)	(29.016.268.814)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(29.016.268.814)	(62.257.285.879)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		16.972.100.399	33.241.017.065
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		319.550.152.059	234.301.525.272



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Nguyễn Đình Thìn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	486.814.894.030	470.805.903.258
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.483.492.134	383.932.979
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		478.331.401.896	470.421.970.279
11	4. Giá vốn hàng bán	25	419.055.755.877	388.354.062.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.275.646.019	82.067.908.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	266.492.155	132.604.776
22	7. Chi phí tài chính	27	9.525.944.422	9.756.689.279
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.064.281.496	8.377.010.731
25	8. Chi phí bán hàng	28	5.992.949.469	8.585.057.105
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16.817.458.314	25.322.642.707
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.205.785.969	38.536.123.759
31	11. Thu nhập khác	30	2.249.730.719	3.666.129.773
32	12. Chi phí khác	31	6.852.680.924	2.901.570.891
40	13. Lợi nhuận khác		(4.602.950.205)	764.558.882
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.602.835.764	39.300.682.641
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.630.735.365	6.059.665.576
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.972.100.399</u>	<u>33.241.017.065</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.428	4.756



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Nguyễn Đình Thìn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.602.835.764	39.300.682.641
	2. Điều chỉnh cho các khoản		29.512.767.927	27.539.639.959
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		17.940.707.626	15.671.518.102
03	- Các khoản dự phòng		2.688.116.327	3.484.063.375
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		158.881.906	136.270.054
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(339.219.428)	(129.222.303)
06	- Chi phí lãi vay		9.064.281.496	8.377.010.731
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.115.603.691	66.840.322.600
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.054.727.969)	(3.384.845.043)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37.055.442.703)	(20.429.998.816)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.097.312.685	2.136.902.572
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.906.465.115)	2.681.569.477
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.155.231.158)	(4.333.490.931)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.000.000.000)	(109.893.457)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		180.000.000	80.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.000.000)	(79.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.848.950.569)	43.401.566.402
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(30.567.825.003)	(11.220.794.954)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		72.727.273	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		266.492.155	129.222.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.228.605.575)	(11.091.572.651)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		409.137.839.005	369.808.949.561
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(353.493.552.505)	(395.137.073.735)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.616.250.078)	(3.333.180.588)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.028.036.422	(28.661.304.762)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.950.480.278	3.648.688.989
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.387.594.865	738.905.876
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.338.075.143	4.387.594.865



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 2500224026 lần đầu ngày 29/01/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 15/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 73,07 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là 12,04 tỷ đồng; Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 11,85 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan;
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh ^[1]	H41-K300, đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thương mại

^[1] Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty đang thực hiện công tác thu hồi công nợ tồn đọng, quyết toán số liệu với cơ quan chức năng. Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục giải thể chi nhánh trong năm 2018.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh

tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	106.330.455	114.721.661
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.231.744.688	4.272.873.204
	14.338.075.143	4.387.594.865

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	1.454.363.928
- Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	897.482.106
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	891.003.097
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long - (Kiên)	1.796.322.153	1.796.322.153
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.725.256.520	1.755.256.520
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.718.797.606	-
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera	3.496.599.611	231.086.619
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.871.790.519	15.681.147.444
	27.851.615.540	22.706.661.867
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.239.263.303	254.952.705
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Điện lực Thị xã Phúc Yên	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Gia Bảo Vĩnh Phúc	625.880.416	-	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ IDOCNET	681.732.137	-	255.317.137	-
Foshan Henglitai Machinery Co., LTD	-	-	1.487.047.500	-
Foshan Yi Long Economic & Trade Co.,ltd	-	-	2.244.339.483	-
Sacmi Singapore Pte Ltd	-	-	662.460.707	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Xây Lắp Việt Linh	920.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.612.705.676	(220.072.848)	1.430.850.905	(220.072.848)
	4.840.318.229	(220.072.848)	7.170.015.732	(220.072.848)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng	977.687.442	-	461.878.012	-
Phải thu khác	4.112.008.894	(1.564.509.044)	2.772.032.984	(1.614.326.294)
- Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	106.848.993	-	106.848.993	-
- Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.465.617.333	(1.465.617.333)	1.517.748.333	(1.515.434.583)
- Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh	456.324.443	-	456.324.443	-
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	448.672.647	-	515.656.635	-
- Phải thu CBCNV tiền lương chi vượt	1.443.808.765	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	190.736.713	(98.891.711)	175.454.580	(98.891.711)
	5.089.696.336	(1.564.509.044)	3.233.910.996	(1.614.326.294)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	504.395.941	-	852.096.465	-
	504.395.941	-	852.096.465	-

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Hệ thống xe goòng	1	113.034.585	1	113.034.585
		113.034.585		113.034.585

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	-	897.482.106	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	845.387.336	-	845.387.336	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	-	891.003.097	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Các đối tượng khác	17.688.809.149	260.218.989	17.740.940.149	312.349.989
	21.777.045.616	260.218.989	21.829.176.616	312.349.989

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.786.100.969	-	44.785.382.347	-
Công cụ, dụng cụ	11.893.901.038	(1.588.116.327)	10.494.679.459	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.278.025.389	-	2.899.033.625	-
Thành phẩm	73.061.858.650	(1.177.179.792)	28.785.347.912	(77.179.792)
Hàng hoá	443.538.557	-	443.538.557	-
	124.463.424.603	(2.765.296.119)	87.407.981.900	(77.179.792)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.434.234.723	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.487.745.849	-
	3.921.980.572	-
b) Dài hạn		
- Chi phí san nền nhà xưởng	8.984.484.543	-
	8.984.484.543	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97.051.383.597	201.690.925.813	7.006.210.260	1.482.199.391	307.230.719.061
- Mua trong năm	-	2.402.035.609	-	-	2.402.035.609
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.849.900.909	41.641.370.778	-	-	47.491.271.687
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.479.814.505	-	-	12.479.814.505
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(438.277.000)	-	(438.277.000)
Số dư cuối năm	102.901.284.506	258.214.146.705	6.567.933.260	1.482.199.391	369.165.563.862
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.311.079.466	158.928.832.282	6.701.289.933	1.482.199.391	214.423.401.072
- Khấu hao trong năm	3.814.629.293	10.263.890.344	304.920.327	-	14.383.439.964
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.308.994.058	-	-	3.308.994.058
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(438.277.000)	-	(438.277.000)
Số dư cuối năm	51.125.708.759	172.501.716.684	6.567.933.260	1.482.199.391	231.677.558.094
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	49.740.304.131	42.762.093.531	304.920.327	-	92.807.317.989
Tại ngày cuối năm	51.775.575.747	85.712.430.021	-	-	137.488.005.768

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 128.735.040.794 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.633.915.637 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.136.612.491	23.136.612.491
- Thuê tài chính trong năm	2.881.725.973	2.881.725.973
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(12.479.814.505)	(12.479.814.505)
Số dư cuối năm	13.538.523.959	13.538.523.959
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.527.548.629	7.527.548.629
- Khấu hao trong năm	3.557.267.662	3.557.267.662
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.308.994.058)	(3.308.994.058)
Số dư cuối năm	7.775.822.233	7.775.822.233
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.609.063.862	15.609.063.862
Tại ngày cuối năm	5.762.701.726	5.762.701.726

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ thuê tài chính đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.762.701.726 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2017 là phần mềm kế toán có Nguyên giá là 151.000.000 VND và đến ngày 01/01/2017 tài sản này đã hết khấu hao.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án san lấp mặt bằng	-	9.982.760.603
Dự án đầu tư hệ thống khí CNG	-	1.625.092.827
Sửa chữa lớn tài sản cố định	474.541.819	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	474.541.819	-
	474.541.819	11.607.853.430

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết xem tại Thuyết minh số 38

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tâm Thành	4.083.143.734	4.083.143.734	4.916.000.508	4.916.000.508
- Công ty TNHH thương mại Quân Trường Hải Dương	7.086.509.720	7.086.509.720	5.752.458.780	5.752.458.780
- Công ty TNHH Hoàn Cường	10.424.001.962	10.424.001.962	12.210.770.687	12.210.770.687
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	9.911.604.306	9.911.604.306	3.640.391.395	3.640.391.395
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí Hóa lỏng Hà Nội	7.471.168.079	7.471.168.079	2.299.874.834	2.299.874.834
- Phải trả cho các đối tượng khác	64.603.940.272	64.603.940.272	58.906.124.695	58.906.124.695
	103.580.368.073	103.580.368.073	87.725.620.899	87.725.620.899
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Gốm sứ & Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.608.791.510	4.608.791.510	1.076.160.063	1.076.160.063
	9.952.060.975	9.952.060.975	6.419.429.528	6.419.429.528
	8.731.837.289	8.731.837.289	7.496.813.945	7.496.813.945
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.052.355.528	3.561.767.472	10.200.000.000	-	4.414.123.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	761.775	1.860.986.300	1.860.986.300	-	761.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.949.772.119	5.630.735.365	2.000.000.000	-	9.580.507.484
Thuế thu nhập cá nhân	-	217.276.525	99.412.594	102.923.549	-	213.765.570
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.451.144.990	2.510.404.118	2.873.639.555	-	1.087.909.553
Các loại thuế khác	-	205.505.300	5.695.157.639	52.715.965	-	5.847.946.974
	-	18.876.816.237	19.358.463.488	17.090.265.369	-	21.145.014.356

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.155.025.995	2.055.250.894
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.688.981.358	950.428.973
	3.844.007.353	3.005.679.867
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	19.677.355.920	15.868.080.683
	19.677.355.920	15.868.080.683

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	709.959.873
Bảo hiểm xã hội	532.837.930	391.157.117
Bảo hiểm y tế	72.339.927	68.173.258
Bảo hiểm thất nghiệp	31.751.069	30.089.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.464.594.619	9.158.390.964
- Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP tiền hỗ trợ vốn không tính lãi	4.900.000.000	4.900.000.000
- Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty Viglacera -CTCP	217.452.997	3.135.130.353
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	1.152.501.541	617.652.266
- Phải trả, phải nộp khác	194.640.081	505.608.345
	7.101.523.545	10.357.770.218
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.052.569.400	1.054.569.400
	1.052.569.400	1.054.569.400

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	15.732.120.602	15.732.120.602	390.828.645.353	336.508.552.505	70.052.213.450	70.052.213.450
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	2.680.469.437	2.680.469.437	1.1.002.825.229	9.011.796.273	4.671.498.393	4.671.498.393
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.468.686.868	7.468.686.868	366.488.925.744	317.594.740.232	56.362.872.380	56.362.872.380
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phúc Yên	-	-	8.302.016.000	8.302.016.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	5.582.964.297	5.582.964.297	5.034.878.380	1.600.000.000	9.017.842.677	9.017.842.677
- Vay ngắn hạn cá nhân	17.118.023.147	17.118.023.147	26.201.154.626	19.926.977.605	23.392.200.168	23.392.200.168
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.000.000.000	13.000.000.000	13.961.318.072	14.000.000.000	12.961.318.072	12.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.758.023.147	2.758.023.147	2.754.836.554	2.941.977.605	2.570.882.096	2.570.882.096
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.360.000.000	1.360.000.000	9.485.000.000	2.985.000.000	7.860.000.000	7.860.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	32.850.143.749	32.850.143.749	417.029.799.979	356.435.530.110	93.444.413.618	93.444.413.618
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	28.867.710.942	28.867.710.942	18.309.193.652	16.985.000.000	30.191.904.594	30.191.904.594
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	26.961.318.072	26.961.318.072	-	14.000.000.000	12.961.318.072	12.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	1.906.392.870	1.906.392.870	18.309.193.652	2.985.000.000	17.230.586.522	17.230.586.522
Nợ thuế tài chính dài hạn	5.492.041.580	5.492.041.580	2.881.725.973	3.616.250.078	4.757.517.475	4.757.517.475
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.492.041.580	5.492.041.580	2.881.725.973	3.616.250.078	4.757.517.475	4.757.517.475
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	34.359.752.522	34.359.752.522	21.190.919.625	20.601.250.078	34.949.422.069	34.949.422.069
	(17.118.023.147)	(17.118.023.147)			(23.392.200.168)	(23.392.200.168)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.241.729.375	17.241.729.375			11.557.221.901	11.557.221.901

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
				VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				70.052.213.450	15.732.120.602		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	4.671.498.393	2.680.469.437		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	56.362.872.380	7.468.686.868		
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Lãi suất này thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	Tín chấp	9.017.842.677	5.582.964.297		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				23.392.200.168	17.118.023.147		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.		12.961.318.072	13.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.		2.570.882.096	2.758.023.147		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND			7.860.000.000	1.360.000.000		
Tổng cộng				93.444.413.618	32.850.143.749		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn					30.191.904.594	28.867.710.942
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bảng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%.	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND.	12.961.318.072	26.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	2020	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty.	17.230.586.522	1.906.392.870
Nợ thuế tài chính dài hạn					4.757.517.475	5.492.041.580
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - VND Nam	VND	Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.			4.757.517.475	5.492.041.580
Tổng cộng					34.949.422.069	34.359.752.522
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(23.392.200.168)	(17.118.023.147)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					11.557.221.901	17.241.729.375

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(98.850.780.697)	7.640.714.121
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	33.241.017.065	33.241.017.065
Sử dụng các quỹ để bù lỗ lũy kế	-	(26.474.000.000)	(7.953.208.342)	(2.166.286.476)	36.593.494.818	-
Số dư cuối năm trước	69.898.000.000	-	-	-	(29.016.268.814)	40.881.731.186
Số dư đầu năm nay	69.898.000.000	-	-	-	(29.016.268.814)	40.881.731.186
Lãi trong năm	-	-	-	-	16.972.100.399	16.972.100.399
Số dư cuối năm nay	69.898.000.000	-	-	-	(12.044.168.415)	57.853.831.585

CÔNG
 H NHI
 G KI
 AA
 V KI

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.700.000.000	51,08%	35.700.000.000	51,08%
Ông Nguyễn Minh Tuấn	4.034.000.000	5,77%	1.477.000.000	2,11%
Các cổ đông khác	30.164.000.000	43,15%	32.721.000.000	46,81%
Cộng	69.898.000.000	100%	69.898.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.898.000.000	69.898.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>69.898.000.000</i>	<i>69.898.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>69.898.000.000</i>	<i>69.898.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.989.800</i>	<i>6.989.800</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.989.800</i>	<i>6.989.800</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	5.849,21	1.537,76
EUR	13,24	24,24

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	50.291.710	50.291.710

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	484.040.876.033	469.855.644.290
- Doanh thu bán vật tư	2.774.017.997	950.258.968
	486.814.894.030	470.805.903.258
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	475.711.681.482	477.968.222.286

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	123.539.546	177.758.582
Hàng bán bị trả lại	8.359.952.588	206.174.397
	8.483.492.134	383.932.979

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	416.367.639.550	388.716.634.030
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	414.571.179.740	388.045.375.620
- Giá vốn bán vật tư	1.796.459.810	671.258.410
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.688.116.327	(362.571.825)
	419.055.755.877	388.354.062.205

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.492.155	9.222.303
Cổ tức, lợi nhuận được chia	257.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.382.473
	266.492.155	132.604.776

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.064.281.496	8.377.010.731
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.200.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	246.427.619	43.408.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	158.881.906	136.270.054
Chi phí tài chính khác	56.353.401	-
	9.525.944.422	9.756.689.279

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.018.813	225.836.266
Chi phí nhân công	1.269.895.457	2.529.232.946
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.063.499.124	3.119.202.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.650.728	453.937.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.112.519	2.104.334.566
Chi phí khác bằng tiền	156.772.828	152.513.356
	5.992.949.469	8.585.057.105

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.512.393.960	7.591.246.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.688.096	570.650.884
Thuế, phí và lệ phí	2.517.404.118	2.561.885.350
Chi phí dự phòng	-	3.846.635.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.053.009.221	7.737.655.924
Chi phí khác bằng tiền	2.302.962.919	3.014.568.835
	16.817.458.314	25.322.642.707

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.727.273	-
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	544.610.000	671.320.648
Thu hồ sơ thầu	8.000.000	-
Thu từ bồi thường (*)	1.214.995.569	-
Tiền thuê đất được miễn giảm	-	2.994.809.125
Các khoản khác	409.397.877	-
	2.249.730.719	3.666.129.773

(*) Là khoản bồi thường nhận được từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hà Nội từ tổn thất nhà xưởng, máy móc thiết bị do hỏa hoạn ngày 20/03/2016.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất	419.244.720	1.355.118.091
Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê	738.159.490	1.422.667.639
Phạt hành chính, vi phạm hợp đồng	45.715.965	115.854.218
Chi phí phạt chậm nộp thuế (*)	5.642.441.674	-
Các khoản khác	7.119.075	7.930.943
	6.852.680.924	2.901.570.891

(*) Theo thông báo số 109580/TB-CT ngày 16/11/2017 của cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc và thông báo số 5738/TB-CC-TB ngày 25/12/2017 của chi cục thuế thị xã Phúc Yên.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.602.835.764	39.300.682.641
Các khoản điều chỉnh tăng	5.807.841.059	107.854.218
- Chi phí không được trừ	5.807.841.059	107.854.218
Các khoản điều chỉnh giảm	(257.000.000)	(120.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(257.000.000)	(120.000.000)
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	-	(8.990.208.979)
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.153.676.823	30.298.327.880
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	5.630.735.365	6.059.665.576
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.949.772.119	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.000.000.000)	(109.893.457)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.580.507.484	5.949.772.119

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.972.100.399	33.241.017.065
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.972.100.399	33.241.017.065
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.428	4.756

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.651.024.740	254.311.534.793
Chi phí nhân công	46.652.447.314	46.208.268.195
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	61.524.751.261	48.873.455.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.521.462.906	14.921.092.325
Thuế, phí và lệ phí	2.517.404.118	2.561.885.350
Hoàn nhập dự phòng	-	3.846.635.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.495.654.755	37.479.815.512
Chi phí khác bằng tiền	16.642.476.688	13.708.283.756
	481.005.221.782	421.910.970.987

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.338.075.143	-	4.387.594.865	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.445.707.817	(21.296.753.779)	26.792.669.328	(21.296.753.779)
	47.783.782.960	(21.296.753.779)	31.180.264.193	(21.296.753.779)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			105.001.635.519	50.091.873.124
Phải trả người bán, phải trả khác			111.734.461.018	99.137.960.517
Chi phí phải trả			23.521.363.273	18.873.760.550
			240.257.459.810	168.103.594.191

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.338.075.143	-	-	14.338.075.143
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.644.558.097	504.395.941	-	12.148.954.038
Cộng	25.982.633.240	504.395.941	-	26.487.029.181
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.387.594.865	-	-	4.387.594.865
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.643.819.084	852.096.465	-	5.495.915.549
Cộng	9.031.413.949	852.096.465	-	9.883.510.414

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	93.444.413.618	11.557.221.901	-	105.001.635.519
Phải trả người bán, phải trả khác	110.681.891.618	1.052.569.400	-	111.734.461.018
Chi phí phải trả	3.844.007.353	19.677.355.920	-	23.521.363.273
	207.970.312.589	32.287.147.221	-	240.257.459.810
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	32.850.143.749	17.241.729.375	-	50.091.873.124
Phải trả người bán, phải trả khác	98.083.391.117	1.054.569.400	-	99.137.960.517
Chi phí phải trả	3.005.679.867	15.868.080.683	-	18.873.760.550
	133.939.214.733	34.164.379.458	-	168.103.594.191

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng		475.711.681.482	477.968.222.286
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	9.250.000	307.532.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	54.451.178.527	117.929.402.482
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	418.039.628.995	359.716.687.804
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	478.815.000	14.600.000
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	50.400.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.682.408.960	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		32.366.045.771	34.743.713.338
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	26.540.351.731	23.840.470.461
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	3.559.432.727
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	691.545.290	6.294.550
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.717.190.750	7.068.721.100
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	416.958.000	268.794.500
Phí dịch vụ		1.673.126.000	1.573.058.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.673.126.000	1.573.058.000
Cổ tức được chia		257.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	257.000.000	120.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.239.263.303	254.952.705
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	23.866.086	23.866.086
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty mẹ	3.496.599.611	231.086.619
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.718.797.606	-
Trả trước người bán ngắn hạn		2.398.000	2.398.000
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Công ty mẹ	2.398.000	2.398.000
Phải thu khác		106.848.993	106.848.993
Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	106.848.993	106.848.993
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.918.563.151
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	1.918.563.151

Phải trả cho người bán ngắn hạn		8.731.837.289	7.496.813.945
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	3.184.381.515	3.130.380.815
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.721.532.230	2.724.512.905
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh	Cùng Công ty mẹ	150.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.675.923.544	1.441.920.225
Phải trả khác		5.117.452.997	8.035.130.353
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5.117.452.997	8.035.130.353
Vay ngắn hạn		4.734.133.731	4.299.255.351
Ông Đình Quang Huy	Thành viên	4.734.133.731	4.299.255.351

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	480.000.000	382.984.890
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	294.000.000	255.750.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đoàn Hải Mậu
 Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Xuân Đồng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn
 Người lập

